

Số: 586/QĐ-UBND

La Hiên, ngày 14 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2026 của UBND xã La Hiên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LA HIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã La Hiên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã La Hiên;

Căn cứ kết quả thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng năm 2026 và theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã La Hiên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã La Hiên. (Chi tiết có biểu số 54, 55, 56.1 và thuyết minh gửi kèm)

Điều 2. Giao Văn phòng HĐND-UBND xã thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã La Hiên, thời gian công khai là 30 ngày. Giao Trung tâm Dịch vụ tổng hợp thực hiện đăng tải trên hệ thống công thông tin điện tử của UBND xã theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ tổng hợp, Trưởng phòng Kinh tế xã La Hiên, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đ/c CT, các đ/c PCT UBND xã;
- Các cơ quan đơn vị trên địa bàn xã;
- Các xóm trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, TH, Hà PKT.

CHỦ TỊCH



Phạm Hồng Quân

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP NĂM 2026
(Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 30/5/2026)
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của UBND xã La Hiên)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát Sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	19.107.000.000	16.490.903.340	16.490.903.340	86	681
I	Thu nội địa không kê dầu thô	19.107.000.000	16.490.903.340	16.490.903.340	86	681
II	Thu về dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu Viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	112.449.000.000	84.892.162.648	84.892.162.648	75	812
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		15.044.634.392	15.044.634.392		314
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%		8.200.109.521	8.200.109.521		343
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %		6.844.524.871	6.844.524.871		286
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	96.362.000.000	43.974.899.060	43.974.899.060	46	833
1	Bổ sung cân đối		28.378.000.000	28.378.000.000		1.172
2	Bổ sung có mục tiêu	96.362.000.000	15.596.899.060	15.596.899.060	16	546
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		8.838.742.630	8.838.742.630		
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		17.033.886.566	17.033.886.566		4.402
VI	Thu kết dư					
C	TỔNG CHI NSDP	114.082.000.000	93.084.589.545	93.084.589.545	82	115
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	114.082.000.000	40.270.947.855	40.270.947.855	35	1.015
1	Chi đầu tư phát triển	4.478.000.000	1.550.672.209	1.550.672.209	35	
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	107.508.000.000	38.720.275.646	38.720.275.646	36	976
3	Chi trả lãi, phí tiền vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi cho vay					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	2.096.000.000				
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Chi chuyển giao		52.813.641.690	52.813.641.690		1.001

UBND xã La Hiên

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2026
 (Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 30/5/2026)
 (Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của UBND xã La Hiên)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	19.107.000.000	19.076.143.081	19.076.143.081	100	630
I	Thu nội địa không kể đầu thô	19.107.000.000	19.076.143.081	19.076.143.081	100	630
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo		1.926.500	1.926.500		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.883.000.000	6.979.425.228	6.979.425.228	180	1.806
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.180.000.000	460.356.968	460.356.968	39	103
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					
6	Các loại phí, lệ phí	3.570.000.000	1.993.555.401	1.993.555.401	56	1.013
	<i>Trở lại: Lệ phí trước bạ</i>	<i>2.385.000.000</i>	<i>1.497.451.454</i>	<i>1.497.451.454</i>	<i>63</i>	<i>1.705</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	9.934.000.000	9.172.554.053	9.172.554.053	92	464
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>23.000.000</i>	<i>19.636.686</i>	<i>19.636.686</i>	<i>85</i>	<i>553</i>
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>6.671.000.000</i>	<i>654.135.167</i>	<i>654.135.167</i>	<i>10</i>	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>3.240.000.000</i>	<i>8.498.782.200</i>	<i>8.498.782.200</i>	<i>262</i>	<i>431</i>
-	<i>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>					
8	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển		232.052.978	232.052.978		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển					
12	Thu khác ngân sách	540.000.000	236.271.953	236.271.953	44	1.167
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
14	Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN					
-	<i>Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
II	Thu về đầu thô					
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế xuất khẩu					
2	Thuế nhập khẩu					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu					

5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam					
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu					
7	Thu khác					
IV	Thu Viện trợ					
V	Các khoản huy động, đóng góp					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Hoàn thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP		17.526.770.759	17.526.770.759		293
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP		7.223.964.871	7.223.964.871		241
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%		10.302.805.888	10.302.805.888		344

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN NĂM 2026*(Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 30/05/2026)**(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của UBND xã La Hiên)*

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát Sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	112.449.000.000	114.511.343.864	114.511.343.864	102	408
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	112.449.000.000	53.457.702.174	53.457.702.174	48	1.085
I	Chi đầu tư phát triển	4.478.000.000	4.893.109.966	4.893.109.966	109	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực		4.764.940.138	4.764.940.138		
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		128.169.828	128.169.828		
II	Chi trả lãi, phí tiền vay					
III	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	105.875.000.000	48.564.592.208	48.564.592.208	46	986
	<i>Trong đó:</i>					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	62.133.000.000	28.548.001.524	28.548.001.524	46	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	452.000.000	8.678.032	8.678.032	2	
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	2.096.000.000				
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
C	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH		61.053.641.690	61.053.641.690		264